

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2023, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch với mã chứng khoán là "GDA" trên sàn UPCOM của Việt Nam. Đây là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 881/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chuyển giao dịch cổ phiếu GDA từ sàn UPCOM qua niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ("HOSE"). Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất việc niêm yết tại HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025 từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch	
	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập	
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Vĩnh Phước	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 31 tháng 5 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	từ ngày 10 tháng 6 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	đến ngày 9 tháng 6 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15* của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 24 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11661432/68633848

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.804.234.934.911	10.253.837.668.708
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	603.288.009.544	766.408.753.421
111	1. Tiền		500.514.100.145	766.408.753.421
112	2. Tương đương tiền		102.773.909.399	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.707.253.380.470	3.219.633.265.825
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.707.253.380.470	3.219.633.265.825
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.761.454.467.743	1.362.958.004.687
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.660.573.238.116	1.340.785.175.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.887.528.486	12.858.949.824
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	88.708.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.615.508.054	39.787.582.218
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.329.806.913)	(30.473.702.367)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.365.130.590.974	4.447.130.724.360
141	1. Hàng tồn kho		3.432.990.222.267	4.697.847.333.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(67.859.631.293)	(250.716.609.625)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		367.108.486.180	457.706.920.415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	19.613.833.999	21.239.232.458
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	347.213.822.794	436.467.687.957
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	280.829.387	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.671.747.529.022	2.471.631.824.297
210	I. Phải thu dài hạn		5.379.160.000	4.869.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.379.160.000	4.869.160.000
220	II. Tài sản cố định		1.567.989.488.245	1.717.970.079.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.444.054.635.873	1.595.158.208.511
222	Nguyên giá		4.372.017.625.649	4.304.601.771.695
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.927.962.989.776)	(2.709.443.563.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	123.934.852.372	122.811.870.657
228	Nguyên giá		142.870.576.227	140.630.976.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.935.723.855)	(17.819.105.570)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		21.578.389.943	39.821.730.957
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	21.578.389.943	39.821.730.957
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		757.980.561.414	369.600.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	15	497.980.561.414	259.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	260.000.000.000	110.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		318.819.929.420	339.370.854.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	300.305.379.038	284.043.519.719
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	18.514.550.382	55.327.334.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.475.982.463.933	12.725.469.493.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.676.044.136.537	9.016.891.927.638
310	I. Nợ ngắn hạn		7.651.960.950.487	8.937.122.841.216
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.406.140.138.915	1.841.819.636.777
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	34.254.158.912	57.084.248.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	85.001.580.952	211.110.480.240
314	4. Phải trả người lao động		26.226.612.129	30.159.669.087
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.000.538.391	11.633.318.114
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.048.048.308	2.694.201.186
320	7. Vay ngắn hạn	22	6.040.459.923.050	6.742.456.875.063
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	44.829.949.830	40.164.411.917
330	II. Nợ dài hạn		24.083.186.050	79.769.086.422
338	1. Vay dài hạn	22	24.083.186.050	24.083.422.460
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	22	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.799.938.327.396	3.708.577.565.367
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.799.938.327.396	3.708.577.565.367
411	1. Vốn cổ phần		1.490.988.510.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.490.988.510.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.469.150.783.441	1.721.863.431.412
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.237.158.307.108	1.437.086.324.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		231.992.476.333	284.777.106.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.475.982.463.933	12.725.469.493.005

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	15.198.879.421.379	18.960.178.657.217
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(24.319.312.634)	(17.905.483.462)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	15.174.560.108.745	18.942.273.173.755
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(14.200.555.593.347)	(17.493.453.703.576)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		974.004.515.398	1.448.819.470.179
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	317.934.977.546	434.306.403.155
22	7. Chi phí tài chính	28	(359.814.776.625)	(347.684.286.662)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(267.616.159.503)	(236.758.267.227)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(539.660.741.011)	(1.099.339.061.356)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(82.513.393.554)	(85.308.950.660)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		309.950.581.754	350.793.574.656
31	11. Thu nhập khác	30	6.148.806.242	8.181.988.288
32	12. Chi phí khác	30	(8.774.521.782)	(144.570.999)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	(2.625.715.540)	8.037.417.289
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		307.324.866.214	358.830.991.945
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(38.519.605.810)	(108.383.604.066)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(36.812.784.071)	34.329.718.968
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		231.992.476.333	284.777.106.847

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

DS

[Signature]



Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		307.324.866.214	358.830.991.945
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	12, 13	220.369.378.212	305.680.398.206
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng	29	(182.000.873.786)	172.552.080.450
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.023.868.882)	17.001.518.002
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(218.731.770.958)	(217.308.936.063)
06	Chi phí lãi vay	28	267.616.159.503	236.758.267.227
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		391.553.890.303	873.514.319.767
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(224.285.428.829)	600.454.815.933
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.264.857.111.718	(1.672.374.066.842)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(519.949.110.017)	35.615.436.349
12	Tăng chi phí trả trước		(14.636.460.860)	(27.554.712.467)
14	Tiền lãi vay đã trả		(268.876.531.800)	(234.653.417.759)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(108.383.604.066)	(17.895.149.645)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(18.116.630.635)	(20.269.097.101)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		502.163.235.814	(463.161.871.765)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(52.212.112.940)	(50.861.930.044)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		66.666.665	36.450.713
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(8.819.969.788.048)	(10.792.579.228.649)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		9.093.641.673.403	9.889.645.833.486
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty	15	(238.380.561.414)	(115.000.000.000)
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		224.203.845.910	240.027.595.257
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		207.349.723.576	(828.731.279.237)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

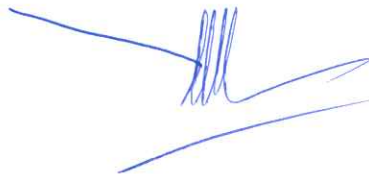
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		13.780.717.323.299	17.806.202.277.793
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.538.400.175.684)	(16.779.997.434.386)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(114.685.335.000)	(116.212.720.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(872.368.187.385)	909.992.123.057
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(162.855.227.995)	(381.901.027.945)
60	Tiền đầu năm		766.408.753.421	1.148.046.548.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(265.515.882)	263.233.039
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	603.288.009.544	766.408.753.421

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lê Xuân
Kế toán trưởng



Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2023, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch với mã chứng khoán là “GDA” trên sàn UPCOM của Việt Nam. Đây là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 881/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chuyển giao dịch cổ phiếu GDA từ sàn UPCOM qua niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (“HOSE”). Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất việc niêm yết tại HOSE.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.047 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.228 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 24 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 38 và 44 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông phần có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	50.401.849	109.261.936
Tiền gửi ngân hàng	500.463.698.296	766.299.491.485
Tương đương tiền (*)	102.773.909.399	-
TỔNG CỘNG	603.288.009.544	766.408.753.421

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.707.253.380.470	3.219.633.265.825
Trái phiếu (*)	2.457.253.380.470	2.622.633.265.825
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	250.000.000.000	597.000.000.000
Dài hạn	260.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu (*)	260.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.967.253.380.470	3.329.633.265.825

(*) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, và hưởng lãi suất từ 5,68%/năm đến 9,00%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 1.130.929.465.676 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này; và
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một phần trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

(**) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 7,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	1.125.416.389.965	982.711.745.973
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	148.886.962.514	65.381.781.379
- Công ty TNHH Sắt thép Ngọc Biển	135.212.477.639	39.105.145.285
- Duferco SA	18.051.516.416	135.400.512.027
- Eusider S.P.A.	-	101.077.644.156
- Các bên khác	823.265.433.396	641.746.663.126
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	535.156.848.151	358.073.429.039
TỔNG CỘNG	1.660.573.238.116	1.340.785.175.012
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.329.806.913)	(30.473.702.367)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.629.243.431.203	1.310.311.472.645

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	30.473.702.367	24.968.629.207
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	856.104.546	5.505.073.160
Số cuối năm	31.329.806.913	30.473.702.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán trên 3 năm							
- Totem Steel International	27.679.652.800	(27.679.652.800)	-	26.823.548.254	(26.823.548.254)	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	-
TỔNG CỘNG	31.329.806.913	(31.329.806.913)	-	30.473.702.367	(30.473.702.367)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Hưng Phú	6.708.044.950	1.414.681.037
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	3.165.018.600	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	506.843.001	3.924.391.591
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	-	5.255.725.342
Các bên khác	5.507.621.935	2.264.151.854
TỔNG CỘNG	15.887.528.486	12.858.949.824

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho hai cá nhân vay tín chấp có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,50%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	27.615.508.054	39.787.582.218
Lãi dự thu	24.333.953.686	29.806.028.638
Ký quỹ, ký cược	3.134.768.250	9.771.605.400
Phải thu chi hộ	132.000.000	132.000.000
Khác	14.786.118	77.948.180
Dài hạn	5.379.160.000	4.869.160.000
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.590.000.000	4.140.000.000
Ký quỹ, ký cược	789.160.000	729.160.000
TỔNG CỘNG	32.994.668.054	44.656.742.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.028.339.864.166	1.472.766.192.661
Nguyên vật liệu	1.008.321.760.760	1.778.795.659.697
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	883.837.345.726	616.534.422.307
Hàng mua đang đi trên đường	470.467.000.242	782.089.676.278
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.625.474.420	45.703.132.878
Hàng hóa	744.639.408	879.120.329
Công cụ, dụng cụ	654.137.545	1.079.129.835
TỔNG CỘNG	3.432.990.222.267	4.697.847.333.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(67.859.631.293)	(250.716.609.625)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.365.130.590.974	4.447.130.724.360

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	250.716.609.625	83.669.602.335
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	67.859.631.293	250.716.609.625
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(250.716.609.625)	(83.669.602.335)
Số cuối năm	67.859.631.293	250.716.609.625

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.613.833.999	21.239.232.458
Công cụ, dụng cụ đang dùng	12.808.313.190	11.598.563.032
Bảo hiểm	2.576.862.945	2.042.277.883
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	1.981.776.885	5.672.782.588
Khác	2.246.880.979	1.925.608.955
Dài hạn	300.305.379.038	284.043.519.719
Tiền thuê đất trả trước (*)	163.972.813.519	169.555.073.743
Công cụ, dụng cụ đang dùng	89.494.697.239	79.482.539.891
Chi phí quảng cáo	38.778.774.866	25.204.643.059
Khác	8.059.093.414	9.801.263.026
TỔNG CỘNG	319.919.213.037	305.282.752.177

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	708.825.716.026	3.435.960.134.398	143.410.062.009	16.405.859.262	4.304.601.771.695
Mua trong năm	4.081.645.683	25.185.954.850	1.095.000.000	2.849.803.000	33.212.403.533
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	35.003.450.421	-	-	35.003.450.421
Thanh lý	-	(800.000.000)	-	-	(800.000.000)
Số cuối năm	712.907.361.709	3.495.349.539.669	144.505.062.009	19.255.662.262	4.372.017.625.649
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	37.857.991.694	1.212.343.690.496	53.069.589.397	13.183.899.188	1.316.455.170.775
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	254.074.181.128	2.326.080.451.262	114.344.280.529	14.944.650.265	2.709.443.563.184
Khấu hao trong năm	31.262.149.527	176.602.835.339	10.552.230.863	835.544.198	219.252.759.927
Thanh lý	-	(733.333.335)	-	-	(733.333.335)
Số cuối năm	285.336.330.655	2.501.949.953.266	124.896.511.392	15.780.194.463	2.927.962.989.776
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	454.751.534.898	1.109.879.683.136	29.065.781.480	1.461.208.997	1.595.158.208.511
Số cuối năm	427.571.031.054	993.399.586.403	19.608.550.617	3.475.467.799	1.444.054.635.873

Như được trình bày tại *Thuyết minh* số 22, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	117.526.300.000	23.104.676.227	140.630.976.227
Mua trong năm	-	2.110.600.000	2.110.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	129.000.000	129.000.000
Số cuối năm	117.526.300.000	25.344.276.227	142.870.576.227
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	16.144.726.727	16.144.726.727
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	17.819.105.570	17.819.105.570
Hao mòn trong năm	-	1.116.618.285	1.116.618.285
Số cuối năm	-	18.935.723.855	18.935.723.855
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	117.526.300.000	5.285.570.657	122.811.870.657
Số cuối năm	117.526.300.000	6.408.552.372	123.934.852.372

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cải tạo văn phòng đại diện	20.218.389.943	4.689.280.536
Hệ thống phần mềm ERP	1.360.000.000	-
Hệ thống điện mặt trời áp mái	-	35.003.450.421
Khác	-	129.000.000
TỔNG CỘNG	21.578.389.943	39.821.730.957

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Tỷ lệ sở hữu	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Dự phòng
				%	VND	%	VND
Công ty TNHH Đông Á - Phú Mỹ ("Đông Á Phú Mỹ") (*)	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Trước hoạt động	Lô Q1, đường D3, Khu Công Nghiệp Chuyên Sâu Phú Mỹ 3, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	100	210.000.000.000	100	115.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ 1 ("Đông Á Phú Mỹ 1") (**)	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	Đường 1A, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	100	110.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng ("Tôn Đông Á Đà Nẵng")	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	Lô D, Đường số 4, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	100	50.000.000.000	100	50.000.000.000



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm		Số đầu năm	
					Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ	Gia gốc đầu tư	Gia gốc đầu tư
					%	%	VND	VND
Công ty TNHH Logistics Hưng Việt ("Logistics Hưng Việt") (trước đây là Công ty TNHH MTV Logistics Hưng Việt) (***)	GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Cung cấp dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	Lô CN16 Ô số 9-10, Đường số 6, KCN Sóng thần 3, Phường Bình Dương, Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	50.000.000.000	42.600.000.000
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An ("Tôn Đông Á Long An")	GCNĐKDN số 1101819799 do Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Bình Đức, Tỉnh Tây Ninh	100	100	43.000.000.000	43.000.000.000
PT Indo Vina Steel (****)	Giấy phép kinh doanh theo mô hình quản lý rủi ro số 2211240061376 do Bộ trưởng Bộ Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hậu cần Indonesia cấp ngày 22 tháng 11 năm 2024	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	Số 91 đường Tanah Abang II, Xã/Khu phố Cideng, quận Gambir, thành phố Jakarta Trung tâm Hành chính, Tỉnh DKI Jakarta, Indonesia	51	-	25.980.561.414	-

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Tỷ lệ sở hữu	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Dự phòng
				%	VND	%	VND
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh ("Tôn Đông Á Bắc Ninh")	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	Nhà RBF-Q, Khu RBF, số 36, đường 05, VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	100	9.000.000.000	100	9.000.000.000
GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó							
TỔNG CỘNG					497.980.561.414		259.600.000.000

- (*) Vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm vốn vào Đông Á Phú Mỹ với tổng số tiền là 95.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 18 tháng 3 năm 2025.
- (**) Vào ngày 23 tháng 4 năm 2025, Công ty đã góp vốn vào Đông Á Phú Mỹ 1 với tổng số tiền là 110.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 22 tháng 4 năm 2025.
- (***) Vào ngày 18 tháng 4 năm 2025, Công ty đã góp thêm vốn vào Logistics Hưng Việt với tổng số tiền là 7.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 31 tháng 3 năm 2025.
- (****) Vào ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty PT Indo Vina Steel với tổng số tiền là 25.980.561.414 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 19 tháng 11 năm 2024. Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam phê duyệt đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 202501420 vào ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên thứ ba	493.827.404.528	1.116.843.558.664
Trong đó:		
- Jfe Shoji Corporation	132.138.569.750	241.554.692.470
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	93.954.452.418	125.435.599.670
- Công ty TNHH KCC (Việt Nam)	63.517.219.982	55.883.429.913
- Metal One Corporation	-	195.390.481.582
- Các bên khác	204.217.162.378	498.579.355.029
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	912.312.734.387	724.976.078.113
TỔNG CỘNG	1.406.140.138.915	1.841.819.636.777

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hanwa Singapore (Private) Limited	10.222.917.433	13.664.536.255
H.S.I.I Co., Ltd.	7.659.454.160	-
LLC Dives-Plus	3.676.265.081	-
ST.International Co.,Ltd	-	7.533.595.183
Artsteel Canada Inc	-	6.260.012.100
P.E. Dives-Plus	-	6.062.602.320
Các bên khác	12.695.522.238	23.563.502.974
TỔNG CỘNG	34.254.158.912	57.084.248.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	436.467.687.957	1.259.383.060.996	(1.348.636.926.159)	347.213.822.794
Thuế thu nhập cá nhân	-	280.829.387	-	280.829.387
TỔNG CỘNG	436.467.687.957	1.259.663.890.383	(1.348.636.926.159)	347.494.652.181
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.383.604.066	38.519.605.810	(108.383.604.066)	38.519.605.810
Thuế GTGT	97.407.263.705	1.442.365.914.783	(1.496.273.912.692)	43.499.265.796
Thuế thu nhập cá nhân	5.115.940.183	13.696.185.516	(18.812.125.699)	-
Thuế bảo vệ môi trường	64.800.000	226.800.000	(259.200.000)	32.400.000
Thuế nhập khẩu	138.872.286	445.172.332	(459.751.206)	124.293.412
Thuế khác	-	2.932.108.512	(106.092.578)	2.826.015.934
TỔNG CỘNG	211.110.480.240	1.498.185.786.953	(1.624.294.686.241)	85.001.580.952

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	8.817.791.716	10.078.164.013
Khác	182.746.675	1.555.154.101
TỔNG CỘNG	9.000.538.391	11.633.318.114

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT (Thuyết minh số 23.1)	3.158.035.756	-
Khác	2.890.012.552	2.694.201.186
TỔNG CỘNG	6.048.048.308	2.694.201.186
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	5.653.249.323	2.179.473.386
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	394.798.985	514.727.800

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.829.949.830	40.164.411.917
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	40.164.411.917	32.707.921.549
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.782.168.548	25.176.267.454
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(18.116.630.635)	(17.719.777.086)
Số cuối năm	44.829.949.830	40.164.411.917

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.040.459.923.050	6.742.456.875.063
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	5.916.794.599.033	6.739.245.752.068
UPAS L/C (*)	59.222.137.848	-
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22.3)	55.685.663.962	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	8.757.522.207	3.211.122.995
Dài hạn	24.083.186.050	79.769.086.422
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	24.083.186.050	24.083.422.460
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22.3)	-	55.685.663.962
TỔNG CỘNG	6.064.543.109.100	6.822.225.961.485

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngày (UPAS L/C) phát hành bởi ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	6.742.456.875.063	13.770.792.399.393	(14.537.232.537.575)	64.443.186.169	6.040.459.923.050
Vay ngân hàng	6.739.245.752.068	13.711.570.261.545	(14.534.021.414.580)	-	5.916.794.599.033
Vay ngắn hạn - VND	3.508.117.471.006	11.364.773.832.840	(8.956.096.704.813)	-	5.916.794.599.033
Vay ngắn hạn - USD	3.231.128.281.062	2.346.796.428.705	(5.577.924.709.767)	-	-
UPAS L/C	-	59.222.137.848	-	-	59.222.137.848
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.211.122.995	-	(3.211.122.995)	8.757.522.207	8.757.522.207
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	55.685.663.962	55.685.663.962
Dài hạn	79.769.086.422	9.924.923.906	(1.167.638.109)	(64.443.186.169)	24.083.186.050
Vay ngân hàng	24.083.422.460	9.924.923.906	(1.167.638.109)	(8.757.522.207)	24.083.186.050
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-
TỔNG CỘNG	6.822.225.961.485	13.780.717.323.299	(14.538.400.175.684)	-	6.064.543.109.100

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")

Khoản vay 1	1.920.997.797.170	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
-------------	-------------------	---	--------------------------------	---

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")

Khoản vay 1	2.232.430.367.788	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
-------------	-------------------	---	--------------------------------	---

Công ty Cổ phần Tôn Đồng Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")				
Khoản vay 1	487.811.957.428	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	198.554.512.470	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("TCB")				
Khoản vay 1	434.165.455.574	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ("TPB")				
Khoản vay 1	121.451.528.399	-	Từ 4 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	221.837.104.070	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("IMB")				
Khoản vay 1	299.545.876.134	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	5.916.794.599.033	-		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 4,4%/năm đến 7,0%/năm.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	32.840.708.257	-	5 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Hệ thống điện mặt trời áp mái

Trong đó	
Vay dài hạn	24.083.186.050
Vay dài hạn đến hạn trả	8.757.522.207

Lãi suất của khoản vay dài hạn từ ngân hàng bằng VND là từ 6,9%/năm đến 7,1%/năm.

22.3 Trái phiếu chuyển đổi

Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1)	Cấu phần nợ (VND)
2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Số đầu năm và số cuối năm

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco Việt Nam”), một công ty con của Tập đoàn POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco Việt Nam để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Thời hạn gốc của hợp đồng là ba (3) năm, tuy nhiên được gia hạn nhiều lần sau đó. Lần gần nhất, vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Công ty và Posco Việt Nam đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đảo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi dự kiến là 21.900 VND/cổ phiếu hoặc giá được thỏa thuận vào ngày đảo hạn, với số lượng cổ phiếu dự kiến chuyển đổi tối đa là 2.552.817 cổ phiếu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản trái phiếu chuyển đổi này được trình bày là ngắn hạn vì thời gian đảo hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.579.503.082.340	3.566.217.216.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	284.777.106.847	284.777.106.847
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.176.267.454)	(25.176.267.454)
Thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(2.548.980.321)	(2.548.980.321)
Số cuối năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.721.863.431.412	3.708.577.565.367
Năm nay						
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.721.863.431.412	3.708.577.565.367
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	231.992.476.333	231.992.476.333
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	344.073.410.000	-	-	-	(344.073.410.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(22.782.168.548)	(22.782.168.548)
Thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(3.158.035.756)	(3.158.035.756)
Số cuối năm	1.490.988.510.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.469.150.783.441	3.799.938.327.396

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm 2024, tương đương với tổng giá trị là 22.782.168.548 VND. Ngoài ra, các cổ đông của Công ty cũng đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương ứng 10% mệnh giá và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng 30% mệnh giá. Vào ngày 5 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 34.407.341 cổ phiếu để chi trả cổ tức nói trên.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ lên thành 1.490.988.510.000 VND và được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 26 tháng 9 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	344.073.410.000	-
Số cuối năm	1.490.988.510.000	1.146.915.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	458.764.920.000	114.691.510.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	344.073.410.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	114.685.335.000	116.212.720.350

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	149.098.851	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	149.098.851	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	149.098.851	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	15.198.879.421.379	18.960.178.657.217
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	15.125.869.116.866	18.878.622.554.406
Doanh thu bán hàng hóa	69.702.618.654	77.205.410.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.307.685.859	4.350.691.930
Các khoản giảm trừ doanh thu	(24.319.312.634)	(17.905.483.462)
Chiết khấu thương mại	(22.215.559.594)	(15.077.522.066)
Hàng bán bị trả lại	(1.543.796.887)	(2.627.224.729)
Giảm giá hàng bán	(559.956.153)	(200.736.667)
DOANH THU THUẦN	15.174.560.108.745	18.942.273.173.755
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	15.101.549.804.232	18.860.717.070.944
Doanh thu bán hàng hóa	69.702.618.654	77.205.410.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.307.685.859	4.350.691.930
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	11.704.851.841.487	16.609.433.463.073
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.469.708.267.258	2.332.839.710.682

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	218.731.770.958	216.928.096.905
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	98.516.865.945	216.877.102.446
Khác	686.340.643	501.203.804
TỔNG CỘNG	317.934.977.546	434.306.403.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	14.307.351.041.216	17.244.998.156.568
Giá vốn hàng hóa đã bán	73.709.147.671	78.006.789.337
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.352.382.792	3.401.750.381
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(182.856.978.332)	167.047.007.290
TỔNG CỘNG	14.200.555.593.347	17.493.453.703.576

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và giao hàng	310.115.859.495	877.866.075.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.002.918.613	111.595.893.910
Chi phí nhân viên	54.912.336.128	51.129.799.282
Chi phí quảng cáo	42.462.052.952	36.114.235.494
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.068.858.693	5.944.322.700
Chi phí khác	12.098.715.130	16.688.734.279
TỔNG CỘNG	539.660.741.011	1.099.339.061.356

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	43.015.184.087	39.298.332.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.304.792.885	22.661.147.588
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.129.681.136	5.903.873.506
Dự phòng các khoản phải thu	856.104.546	5.505.073.160
Chi phí khác	15.207.630.900	11.940.523.434
TỔNG CỘNG	82.513.393.554	85.308.950.660

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	267.616.159.503	236.758.267.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	92.198.617.122	110.926.019.435
TỔNG CỘNG	359.814.776.625	347.684.286.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	13.305.851.314.425	16.596.767.825.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.270.262.911	1.469.497.563.407
Chi phí nhân viên	306.023.088.915	312.130.558.967
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	214.803.445.137	305.680.398.206
Giá vốn hàng hóa	73.709.147.671	78.006.789.337
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	(182.000.873.786)	172.552.080.450
Khác	32.872.279.105	28.629.257.713
TỔNG CỘNG	14.640.528.664.378	18.963.264.474.044

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.148.806.242	8.181.988.288
Lãi từ bán phế liệu	4.768.728.072	6.709.525.824
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	15.709.750
Khác	1.380.078.170	1.456.752.714
Chi phí khác	(8.774.521.782)	(144.570.999)
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	(5.565.933.075)	-
Chi phí phạt	(3.208.588.707)	(8.496.603)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(136.074.396)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(2.625.715.540)	8.037.417.289

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	34.318.537.037	108.383.604.066
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	4.201.068.773	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.519.605.810	108.383.604.066
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	36.812.784.071	(34.329.718.968)
TỔNG CỘNG	75.332.389.881	74.053.885.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	307.324.866.214	358.830.991.945
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	61.464.973.243	71.766.198.389
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	9.666.347.865	2.287.686.709
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	4.201.068.773	-
Chi phí thuế TNDN	75.332.389.881	74.053.885.098

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.978.619.822	49.962.624.803	(36.984.004.981)	33.228.704.337
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.535.930.560	5.364.709.650	171.220.910	1.101.014.631
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.514.550.382	55.327.334.453		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(36.812.784.071)	34.329.718.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Logistics Hưng Việt	Công ty con
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Địa ốc Đông Á Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Đông Á Phú Mỹ	Công ty con
Đông Á Phú Mỹ 1	Công ty con
PT Indo Vina Steel	Công ty con
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng BKS
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên BKS
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên BKS

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	3.448.335.721.599	3.683.842.999.589
	Bán hàng	90.674.360.701	135.923.761.400
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	1.823.236.943.414	943.460.314.933
	Mua dịch vụ	2.360.904.600	3.830.092.800
	Cung cấp dịch vụ	472.663.976	-
	Bán hàng hóa	289.300.001	-
	Bán tài sản	66.666.665	-
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	899.737.653.715	809.536.515.977
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	647.876.034.517	441.999.118.372
Logistics Hưng Việt	Mua dịch vụ	141.356.374.588	152.722.122.785
	Đầu tư góp vốn	7.400.000.000	-
	Chi hộ	5.003.973.188	4.657.296.081
	Cung cấp dịch vụ	1.920.000.000	1.920.000.000
	Ký quỹ	450.000.000	4.140.000.000
Đông Á Phú Mỹ	Góp vốn	95.000.000.000	115.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Đông Á Phú Mỹ 1	Góp vốn	110.000.000.000	-
	Bán hàng	5.501.310.934	-
	Mua dịch vụ	1.082.945.536	-
	Bán vật tư	64.952.020	-
PT Indo Vina Steel	Đầu tư góp vốn	25.980.561.414	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và các giao dịch khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 25 tháng 2 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	290.278.932.585	182.702.291.170	
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	111.215.441.709	110.167.455.680	
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	127.650.215.436	58.776.577.432	
Đông Á Phú Mỹ 1	Bán hàng	6.012.258.421	-	
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	-	6.427.104.757	
TỔNG CỘNG		535.156.848.151	358.073.429.039	
Phải thu dài hạn khác				
Logistics Hưng Việt	Ký quỹ	4.590.000.000	4.140.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	900.758.510.966	712.497.446.510	
Logistics Hưng Việt	Mua dịch vụ	11.083.972.957	12.286.854.995	
Tôn Đông Á Long An	Mua dịch vụ	173.449.980	191.776.608	
Đông Á Phú Mỹ 1	Mua dịch vụ	296.800.484	-	
TỔNG CỘNG		912.312.734.387	724.976.078.113	
Phải trả ngắn hạn khác				
Logistics Hưng Việt	Chi hộ	394.798.985	514.727.800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.214.305.714	2.239.244.472
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	1.890.506.364	2.840.557.564
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2025)	1.014.122.635	2.249.657.356
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.975.163.777	2.121.487.830
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	959.848.837	-
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	1.016.247.107	-
Ông Lâm Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	1.016.170.475	-
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	240.300.000	3.445.400.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	22.800.000	322.800.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	12.000.000	92.000.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	-	100.000.000
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	-	100.000.000
TỔNG CỘNG		10.361.464.909	13.511.147.222

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	30.000.000	50.000.000
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	30.000.000	20.000.000
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	10.000.000	20.000.000
TỔNG CỘNG		70.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ (USD)	4.810.100	5.607.713
Đô la Singapore (SGD)	-	94

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 2 tháng 2 năm 2026, Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2026/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc đầu tư thêm vốn vào Công ty PT Indo Vina Steel, công ty con của Công ty, nhằm tăng quy mô dự án lên 140.000 tấn/năm. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty PT Indo Vina Steel sẽ tăng từ 50.942.277.282 VND lên thành 101.107.338.260 VND.

Vào ngày 6 tháng 2 năm 2026, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2026/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Á nhằm kinh doanh bất động sản theo GCNĐKDN số 0319424807 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 3 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang đang trong quá trình hoàn tất thành lập doanh nghiệp này.

Vào ngày 25 tháng 2 năm 2026, Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2026/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc đầu tư thêm vốn vào Đông Á - Phú Mỹ, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 590.000.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Đông Á - Phú Mỹ sẽ tăng từ 210.000.000.000 VND lên thành 800.000.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên và tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026


 Võ Công Danh
 Người lập


 Trần Lệ Xuân
 Kế toán trưởng


 Đoàn Vĩnh Phước
 Tổng Giám đốc

